

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên
Ông Phạm Văn Sâm	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Hà Văn Minh	Thành viên – Từ nhiệm ngày 25/04/2020

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban – Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phú	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban – Từ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên – Từ nhiệm ngày 25/04/2020

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Số: 21.115-HN/BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 25 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KY TÓNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.584.191.657	151.878.144.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	64.034.888.366	40.113.853.216
1. Tiền	111		23.959.275.003	22.238.239.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.075.613.363	17.875.613.363
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	668.285.881
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	668.285.881
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		68.203.776.345	64.524.373.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	60.214.585.874	58.068.195.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	14.789.058.400	15.775.656.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	13.752.561.737	10.953.054.334
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(20.552.429.666)	(20.272.532.875)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	51.501.742.644	46.325.819.762
1. Hàng tồn kho	141		53.052.547.513	47.876.624.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		843.784.302	245.811.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.416.972	17.273.186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.370.342	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	825.996.988	228.538.420
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		242.061.378.203	247.623.758.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.647.811.256	1.355.084.861
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.647.811.256	1.355.084.861
II. Tài sản cố định	220		217.379.571.829	221.209.606.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	210.870.836.113	214.597.138.304
Nguyên giá	222		488.979.361.332	470.947.553.221
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.108.525.219)	(256.350.414.917)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.8	6.508.735.716	6.612.468.078
Nguyên giá	228		10.978.386.299	10.978.386.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.469.650.583)	(4.365.918.221)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		376.135.798	705.739.121
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		376.135.798	705.739.121
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.657.859.320	24.353.328.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	20.808.034.832	22.214.250.770
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.16	909.108.648	764.185.227
3. Lợi thế thương mại	269	4.10	940.715.840	1.374.892.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		426.645.569.860	399.501.903.084

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.412.433.892	59.687.684.764
I. Nợ ngắn hạn	310		59.425.933.892	58.701.184.764
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	28.355.705.229	29.150.617.494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	3.948.991.699	3.739.925.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	12.946.401.585	6.801.771.706
4. Phải trả người lao động	314		9.720.724.050	14.752.783.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.801.063.830	1.687.943.834
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.778.468.045	1.693.563.074
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		874.579.454	874.579.454
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.233.135.968	339.814.218.320
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	366.233.135.968	339.814.218.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	60.570.786.237
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.259.924.700	122.218.316.605
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.350.870.280	43.442.796.486
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		31.188.522	63.885.843
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.319.681.758	43.378.910.643
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.051.554.751	13.582.318.992
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		426.645.569.860	399.501.903.084

Phê Duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	298.063.149.476	308.532.194.573
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		298.063.149.476	308.532.194.573
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	226.430.155.808	243.346.257.331
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.632.993.668	65.185.937.242
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	551.616.346	379.022.377
6. Chi phí tài chính	22	5.4	32.192.815	94.252.775
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	63.781.021
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.152.448.606	2.125.899.039
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	23.097.565.049	21.817.516.687
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.902.403.544	41.527.291.118
10. Thu nhập khác	31		72.528.892	7.906.772
11. Chi phí khác	32		717.777.885	209.953.777
12. Lợi nhuận khác	40		(645.248.993)	(202.047.005)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.257.154.551	41.325.244.113
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	9.670.610.325	9.020.476.496
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(144.923.421)	(545.852.529)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		37.731.467.647	32.850.620.146
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		36.319.681.758	31.194.283.961
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.411.785.889	1.656.336.185
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	3.632	3.371
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.4	3.632	3.371

Phê Duyệt



Nguyễn An Thái
 Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Người lập

Lê Nam Đồng
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		47.257.154.551	41.325.244.113
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	24.265.111.161	19.616.412.339
Các khoản dự phòng	03		279.896.791	2.161.920.645
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(15.926.553)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		148.230.804	(263.931.731)
Chi phí lãi vay	06		-	63.781.021
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		71.950.393.307	62.887.499.834
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.384.223.479)	(6.841.368.156)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.175.922.882)	(8.863.267.060)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		13.043.851.157	(14.869.759.206)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.420.072.152	(1.520.996.892)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(63.781.021)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(7.247.572.735)	(8.660.143.654)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(705.229.999)	(2.672.346.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.901.367.521	19.395.837.845
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.766.472.601)	(51.474.953.931)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		272.727.272	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		668.285.881	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		452.447.077	256.659.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.373.012.371)	(51.218.294.920)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	44.784.192.200
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	21.621.890.602
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(21.571.890.602)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.17.1	(10.607.320.000)	(9.107.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.607.320.000)	35.726.942.200
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		23.921.035.150	3.904.485.125
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.113.853.216	37.212.291.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	25.205.825
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	64.034.888.366	41.141.982.864

Phê Duyệt

Người lập



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019 để tăng vốn điều lệ của Công ty.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64,90	64.900.860.000	64,90
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35,10	35.099.140.000	35,10
Cộng	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30/06/2020 là 696 (31/12/2019 là: 584).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	82,59%	82,59%
3.	Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 02 – 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác | 03 – 07 năm |

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ổng sứ: 0%.
- Các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	807.918.713	1.133.313.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.151.356.290	21.104.926.602
Các khoản tương đương tiền	40.075.613.363	17.875.613.363
Cộng	64.034.888.366	40.113.853.216

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,25%/năm đến 4,80%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.731.650.970	623.937.489
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	49.680.371.849	48.641.694.944
Cộng	<u>60.214.585.874</u>	<u>58.068.195.488</u>

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyễn Viết Lương	7.924.576.799	7.924.576.799
Công ty TNHH Cơ khí Trung Phong	1.718.000.000	740.000.000
Các nhà cung cấp khác	5.146.481.601	7.111.080.131
Cộng	<u>14.789.058.400</u>	<u>15.775.656.930</u>

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	4.512.000.000	-	4.512.000.000	-
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	3.205.028.452	-	1.155.150.179	-
Phải thu khác	1.609.659.419	(58.132.038)	860.030.289	(58.132.038)
Cộng	<u>13.752.561.737</u>	<u>(4.484.005.904)</u>	<u>10.953.054.334</u>	<u>(4.484.005.904)</u>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.647.811.256	-	1.355.084.861	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	16.636.502.791	568.079.029	17.295.117.941	1.506.590.970
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.507.426.190	23.420.286	4.507.426.190	23.420.286
Cộng	21.143.928.981	591.499.315	21.802.544.131	1.530.011.256

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 2 năm
Các khách hàng khác	12.341.365.926	591.499.315		12.999.981.076	1.530.011.256	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	21.143.928.981	591.499.315		21.802.544.131	1.530.011.256	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.598.524.996	-	27.544.997.808	-
Công cụ, dụng cụ	717.289.548	-	665.602.837	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.189.370.451	-	3.134.294.820	-
Thành phẩm	12.994.262.079	(835.242.862)	14.104.555.140	(835.242.862)
Hàng hóa	2.553.100.439	(715.562.007)	2.427.174.026	(715.562.007)
Cộng	53.052.547.513	(1.550.804.869)	47.876.624.631	(1.550.804.869)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2020	82.763.578.139	221.098.146.162	165.473.272.919	775.536.243	520.611.939	316.407.819	470.947.553.221
Mua trong kỳ	115.590.909	10.480.727.272	7.816.066.581	218.181.818	-	-	18.630.566.580
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.669.179.442	54.190.283	-	-	-	-	2.723.369.725
Thanh lý	-	(2.322.128.194)	(1.000.000.000)	-	-	-	(3.322.128.194)
Tại ngày 30/06/2020	85.548.348.490	229.310.935.523	172.289.339.500	993.718.061	520.611.939	316.407.819	488.979.361.332
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2020	43.722.808.909	138.349.970.391	72.760.526.603	680.089.256	520.611.939	316.407.819	256.350.414.917
Khấu hao trong kỳ	2.120.383.350	9.207.639.790	12.795.111.769	38.243.890	-	-	24.161.378.799
Thanh lý	-	(1.986.153.798)	(417.114.699)	-	-	-	(2.403.268.497)
Tại ngày 30/06/2020	45.843.192.259	145.571.456.383	85.138.523.673	718.333.146	520.611.939	316.407.819	278.108.525.219
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2020	39.040.769.230	82.748.175.771	92.712.746.316	95.446.987	-	-	214.597.138.304
Tại ngày 30/06/2020	39.705.156.231	83.739.479.140	87.150.815.827	275.384.915	-	-	210.870.836.113

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 131.043.208.670 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	7.933.491.201	2.528.795.098	516.100.000	10.978.386.299
Tại ngày 30/06/2020	7.933.491.201	2.528.795.098	516.100.000	10.978.386.299
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	1.321.023.123	2.528.795.098	516.100.000	4.365.918.221
Khấu hao trong kỳ	103.732.362	-	-	103.732.362
Tại ngày 30/06/2020	1.424.755.485	2.528.795.098	516.100.000	4.469.650.583
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	6.612.468.078	-	-	6.612.468.078
Tại ngày 30/06/2020	6.508.735.716	-	-	6.508.735.716

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.120.261.329	18.853.446.272
Các khoản khác	2.687.773.503	3.360.804.498
Cộng	20.808.034.832	22.214.250.770

Trong đó, các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	134.249.179	81.004.254
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	22.277.424	62.701.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	26.044.010	227.965.238
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.383.378.179	1.750.533.561
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	860.046.957	786.233.021
Quyền khai thác mỏ Tutra	260.919.071	264.593.992
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	15.433.346.509	15.680.414.706
Cộng	18.120.261.329	18.853.446.272

4.10. Lợi thế thương mại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày đầu năm	1.374.892.381	2.243.245.465
Đã phân bổ trong kỳ	(434.176.541)	(434.176.542)
Tại ngày cuối kỳ	940.715.840	1.809.068.923

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	86.002.434	86.002.434	74.597.498	74.597.498
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH gạch khổng nung Thiên Tự Phước	6.251.454.867	6.251.454.867	5.846.445.997	5.846.445.997
Phải trả cho các đối tượng khác	22.018.247.928	22.018.247.928	23.229.573.999	23.229.573.999
Cộng	28.355.705.229	28.355.705.229	29.150.617.494	29.150.617.494

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	785.848.765	785.848.765
Các khách hàng khác	3.163.142.934	2.954.077.169
Cộng	3.948.991.699	3.739.925.934

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	5.809.283.929	33.628.022.121	29.113.539.711	108.199.923	1.403.001.442
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	341.325.608	341.325.608	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.908.097	6.370.206.776	9.670.610.325	7.247.572.735	95.908.097	3.947.169.186
Thuế thu nhập cá nhân	-	34.262.320	988.067.359	1.189.093.349	-	235.288.310
Thuế tài nguyên	22.903.500	493.433.500	3.466.343.590	3.888.869.670	22.903.500	915.959.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	705.658.491	-	523.010.728	1.291.401.507	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	239.215.060	1.153.562.280	1.151.968.120	-	237.620.900
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	18.000.000	18.000.000	1.526.900	-
Cộng	825.996.988	12.946.401.585	49.788.942.011	44.241.770.700	228.538.420	6.801.771.706

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.173.582.194	1.169.453.103
Các khoản trích trước khác	627.481.636	518.490.731
Cộng	1.801.063.830	1.687.943.834

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	351.626.499	160.332.203
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.426.841.546	1.533.230.871
Cộng	1.778.468.045	1.693.563.074

4.16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	909.108.648	764.185.227

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2019	85.000.000.000	30.786.594.037	76.852.660.234	56.458.138.079	11.463.033.913	260.560.426.263
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm trước	15.000.000.000	29.784.192.200	-	-	-	44.784.192.200
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	31.194.283.961	1.656.336.185	32.850.620.146
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	49.198.398.005	(49.198.398.005)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(8.500.000.000)	(607.250.000)	(9.107.250.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.670.000.000)	-	(2.670.000.000)
Tại ngày 30/06/2019	100.000.000.000	60.570.786.237	126.051.058.239	27.284.024.035	12.512.120.098	326.417.988.609
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	27.184.626.682	1.211.603.031	28.396.229.713
Chia cổ tức	-	-	-	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	(3.832.741.634)	3.974.145.769	(141.404.137)	(2)
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	60.570.786.237	122.218.316.605	43.442.796.486	13.582.318.992	339.814.218.320
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	36.319.681.758	1.411.785.889	37.731.467.647
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.041.608.095	(34.041.608.095)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(10.000.000.000)	(607.320.000)	(10.607.320.000)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	630.000.131	(1.335.230.130)	(705.229.999)
Tại ngày 30/06/2020	100.000.000.000	60.570.786.237	156.259.924.700	36.350.870.280	13.051.554.751	366.233.135.968

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64.900.860.000
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35.099.140.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.17.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	36.319.681.758	31.194.283.961
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	36.319.681.758	31.194.283.961
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	10.000.000	9.253.101
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	3.632	3.371

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
USD	54.245,57	46.100,55
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	3.856.779.443	3.856.779.443

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	22.500.658.636	18.926.672.229
Doanh thu gồm sứ chịu nhiệt	15.305.328.967	17.041.033.133
Doanh thu gạch	37.552.495.387	39.991.552.874
Doanh thu cao lanh	8.092.545.111	13.856.368.408
Doanh thu bê tông	214.612.121.375	218.716.567.929
Cộng	298.063.149.476	308.532.194.573
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	13.601.597.870	23.949.167.651

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	13.045.178.780	18.751.129.470
Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt	10.288.810.971	11.355.640.702
Giá vốn gạch	23.023.940.767	23.230.327.031
Giá vốn cao lanh	6.092.333.064	9.460.667.473
Giá vốn bê tông	173.979.892.226	180.548.492.655
Cộng	226.430.155.808	243.346.257.331

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	452.447.077	256.659.011
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.169.269	121.004.695
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.358.671
Cộng	551.616.346	379.022.377

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	-	63.781.021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.192.815	28.933.408
Chi phí tài chính khác	-	1.538.346
Cộng	32.192.815	94.252.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	114.241.665	170.950.453
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	739.841.017	889.990.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.766.666	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.503.804	854.828.768
Chi phí bằng tiền khác	146.095.454	210.129.091
Cộng	1.152.448.606	2.125.899.039

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.726.895.582	11.144.053.020
Chi phí vật liệu quản lý	593.641.225	677.773.356
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.240.435.985	448.334.323
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.595.485.522	1.228.077.675
Thuế, phí và lệ phí	495.734.734	535.682.663
Chi phí dự phòng	279.896.791	2.161.920.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.100.826.032	1.481.441.275
Chi phí bằng tiền khác	4.064.649.178	4.140.233.730
Cộng	23.097.565.049	21.817.516.687

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104.662.646.158	143.287.132.413
Chi phí nhân công	41.645.548.892	40.302.140.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.265.111.161	19.616.412.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.254.374.231	51.043.663.985
Chi phí khác bằng tiền	13.923.198.004	14.502.463.554
Cộng	248.750.878.446	268.751.812.983

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	47.257.154.551	41.325.244.113
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.908.874.329	3.191.274.774
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.255.440.359)	(6.279.182.533)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	46.910.588.521	38.237.336.354
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	9.382.117.704	7.647.467.271
Trừ: Thuế TNDN được hưởng ưu đãi	-	(15.476.834)
Điều chỉnh thuế của năm trước	288.492.621	1.388.486.059
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	9.670.610.325	9.020.476.496

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND
Tại ngày 01/01/2019	(479.892.993)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	(545.852.529)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	261.560.295
Tại ngày 01/01/2020	(764.185.227)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(144.923.421)
Tại ngày 30/06/2020	(909.108.648)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	69.540.990.632	15.305.328.967	39.826.508.760	8.092.545.111	216.562.781.375	(51.265.005.369)	298.063.149.476
GVHB	59.379.075.491	10.288.810.971	25.297.954.140	6.092.333.064	175.930.552.226	(50.558.570.084)	226.430.155.808
Lãi gộp	10.161.915.141	5.016.517.996	14.528.554.620	2.000.212.047	40.632.229.149	(706.435.285)	71.632.993.668
Chi phí bán hàng	29.081.958	755.030.617	32.610.001	119.014.392	216.711.638	-	1.152.448.606
Chi phí QLDN	619.341.229	1.545.005.018	2.286.242.425	1.067.903.718	17.144.896.117	434.176.542	23.097.565.049
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	9.513.491.954	2.716.482.361	12.209.702.194	813.293.937	23.270.621.394	(1.140.611.827)	47.382.980.013
Doanh thu tài chính	8.892.653.378	18.572.359	211.537.067	12.913.845	9.095.276	(8.593.155.579)	551.616.346
Chi phí tài chính	(380.191.117)	16.096	-	5.879.209	-	406.488.627	32.192.815
Lợi nhuận HĐ tài chính	9.272.844.495	18.556.263	211.537.067	7.034.636	9.095.276	(8.999.644.206)	519.423.531
Thu nhập khác	18.182.723	119.000	70.838.318	1.204.100	366.569	(18.181.818)	72.528.892
Chi phí khác	(27.990.451)	5.105.036	11.000	886.373	739.765.927	-	717.777.885
Lợi nhuận khác	46.173.174	(4.986.036)	70.827.318	317.727	(739.399.358)	(18.181.818)	(645.248.993)
Tổng lợi nhuận trước thuế	18.832.509.623	2.730.052.588	12.492.066.579	820.646.300	22.540.317.312	(10.158.437.851)	47.257.154.551
Chi phí thuế TNDN							9.670.610.325
Chi phí thuế hoãn lại							(144.923.421)
Lợi nhuận sau thuế							37.731.467.647

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 30/06/2020 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 30/06/2020 VND	Gạch Tại ngày 30/06/2020 VND	Cao lanh Tại ngày 30/06/2020 VND	Đá, bê tông Tại ngày 30/06/2020 VND	Loại trừ Tại ngày 30/06/2020 VND	Tổng cộng Tại ngày 30/06/2020 VND
Tài sản của bộ phận	108.861.786.471	23.959.472.517	62.345.745.338	12.668.340.066	339.014.602.024	(121.113.485.204)	425.736.461.212
Tài sản không phân bổ	909.108.648	-	-	-	-	-	909.108.648
Tổng tài sản	109.770.895.119	23.959.472.517	62.345.745.338	12.668.340.066	339.014.602.024	(121.113.485.204)	426.645.569.860
Nợ phải trả của bộ phận	25.942.652.521	5.709.737.919	14.857.500.138	3.018.968.869	80.789.947.558	(69.906.373.113)	60.412.433.892
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ này VND	Gồm sứ chịu lửa Kỳ này VND	Gạch Kỳ này VND	Cao lanh Kỳ này VND	Đá, bê tông Kỳ này VND	Loại trừ Kỳ này VND	Tổng cộng Kỳ này VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	608.000.000	-	1.085.990.909	-	19.659.945.396	-	21.353.936.305
Chi phí khấu hao trong năm	2.187.966.755	574.649.115	1.051.199.854	290.956.940	20.160.338.497	-	24.265.111.161

(Xem tiếp trang sau)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	54.886.676.462	13.856.368.408	41.460.849.249	17.041.033.133	220.622.021.429	(39.334.754.108)	308.532.194.573
GVHB	46.234.012.187	9.630.840.471	24.954.457.838	11.611.824.896	187.566.067.952	(36.650.946.013)	243.346.257.331
Lãi gộp	8.652.664.275	4.225.527.937	16.506.391.411	5.429.208.237	33.055.953.477	(2.683.808.095)	65.185.937.242
Chi phí bán hàng	176.115.864	173.523.180	447.933.027	1.104.684.407	223.642.561	-	2.125.899.039
Chi phí QLDN	997.395.624	1.298.877.117	1.779.167.244	1.268.837.034	16.039.063.126	434.176.542	21.817.516.687
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	7.479.152.787	2.753.127.640	14.279.291.140	3.055.686.796	16.793.247.790	(3.117.984.637)	41.242.521.516
Doanh thu tài chính	6.841.442.662	126.257	202.462.118	479.138	1.459.548	(6.666.947.346)	379.022.377
Chi phí tài chính	92.725.149	26.647	-	1.500.979	-	-	94.252.775
Lợi nhuận HĐ tài chính	6.748.717.513	99.610	202.462.118	(1.021.841)	1.459.548	(6.666.947.346)	284.769.602
Thu nhập khác	27.272.729	1.102	25.454.679	603	632.204	(45.454.545)	7.906.772
Chi phí khác	191.714.067	-	6.113.791	1.002	12.124.917	-	209.953.777
Lợi nhuận khác	(164.441.338)	1.102	19.340.888	(399)	(11.492.713)	(45.454.545)	(202.047.005)
Tổng lợi nhuận trước thuế	14.063.428.962	2.753.228.352	14.501.094.146	3.054.664.556	16.783.214.625	(9.830.386.528)	41.325.244.113
Chi phí thuế TNDN							9.020.476.496
Chi phí thuế hoãn lại							(545.852.529)
Lợi nhuận sau thuế							32.850.620.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2020 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2020 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2020 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2020 VND	Đá, bê tông Tại ngày 01/01/2020 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2020 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2020 VND
Tài sản của bộ phận	62.055.127.814	23.334.779.328	55.743.651.884	19.091.838.948	309.881.705.473	(71.369.385.590)	398.737.717.857
Tài sản không phân bổ	925.909.617	-	-	-	-	-	925.909.617
Tổng tài sản	62.981.037.431	23.334.779.328	55.743.651.884	19.091.838.948	309.881.705.473	(71.369.385.590)	399.663.627.474
Nợ phải trả của bộ phận	13.207.608.521	4.966.497.389	11.864.294.822	4.063.443.968	65.954.199.078	(40.368.359.014)	59.687.684.764
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ trước VND	Gồm sứ chịu lửa Kỳ trước VND	Gạch Kỳ trước VND	Cao lanh Kỳ trước VND	Đá, bê tông Kỳ trước VND	Loại trừ Kỳ trước VND	Tổng cộng Kỳ trước VND
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	15.797.055.454	-	2.356.451.271	-	34.756.547.029	-	52.910.053.754
Chi phí khấu hao trong kỳ	1.186.016.595	264.105.512	1.072.633.148	818.843.362	16.274.813.722	-	19.616.412.339

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | Công ty con |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông | Công ty con |
| 5. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40 | Công ty cùng tập đoàn |
| 6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.731.650.970	623.937.489
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tạm ứng – Xem thêm mục 4.4:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	4.512.000.000	4.512.000.000
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.11:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(86.002.434)	(74.597.498)
	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – Xem thêm mục 4.12:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(785.848.765)	(785.848.765)

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	8.764.083.176	23.949.167.651
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	4.837.514.694	-
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>13.601.597.870</u>	<u>23.949.167.651</u>

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Mua hàng và thuê các thiết bị khai thác:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	460.681.740	14.359.187.030
	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>

Trả cổ tức:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	6.490.086.000	5.021.586.000
--	---------------	---------------

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Thù lao và thu nhập	3.118.250.000	2.640.750.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	721.020.000	623.270.000

8. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	66.000.000	132.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào tháng 07 năm 2020, Covid-19 bùng phát trở lại tại Việt Nam nên ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh vẫn chưa xác định được. Tuy nhiên, khả năng xảy ra mức độ ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán tới là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh.

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng